

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

SƠ CẤP TẬP 1

博雅汉语 · 初级起步篇1

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

SƠ CẤP TẬP 1

Bản quyền tiếng Việt © 2015 thuộc Công ty Cổ phần sách MCBooks. Theo hợp đồng chuyển nhượng giữa Công ty Cổ phần sách MCBooks và Công ty TNHH Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Công ty Cổ phần sách MCBooks đều là bất hợp pháp và vi phạm luật xuất bản Việt Nam.

Các Trường Đại học, Cao đẳng và các Trung tâm đào tạo tiếng Trung có nhu cầu đăng kí mua sách cho học viên. Xin vui lòng liên hệ với các đại lý của Công ty Cổ phần sách MCBooks sẽ có chế độ hỗ trợ giá bán hợp lí

CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH MCBOOKS

Địa chỉ: Số 26/245 Mai Dịch, Cầu Giấy, Hà Nội

Website: www.mcbooks.vn

ĐT: 0437921466

Facebook: <https://www.facebook.com/mcbooksthezshishi>

Chúng tôi luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách: **GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA - SƠ CẤP TẬP 1**

Liên hệ về bản thảo và bản dịch: contact@mcbooks.vn

Liên hệ hợp tác xuất bản & truyền thông trên sách: project@mcbooks.vn

Liên hệ dịch vụ tư vấn, đại diện & giao dịch bản quyền: copyright@mcbooks.vn

Copyright © 2013 by 北京大学出版社

All rights reserved.

Vietnamese Translation Copyright © 2015 by Mcbooks 书籍股份公司

The Author: Li Xiao Qi / Ren xue mei / Xu jing ning

Copyright © 2013 by Peking University Press

All rights reserved.

Copyright © 2015 by MCBooks Jointstock Company

The Chinese edition is originally published by Peking University Press.

This translation is published by arrangement with Peking University Press, Beijing, China.

All rights reserved. No reproduction and distribution without permission.

博雅汉语. 初级起步篇 (第2版)

李晓琪 主编

任雪梅, 徐晶凝 编著

The work : boya hanyu. chu ji qi bu pian (di er ban)

Hợp đồng bản quyền tác phẩm “Giáo trình Hán ngữ Boya - Sơ cấp tập 1”

Chủ biên: Lý Hiểu Kỳ/ Nhậm Tuyết Mai, Từ Tinh Ngưng được ký giữa Công ty cổ phần sách Mcbooks và Công ty TNHH Nhà xuất bản Đại học Bắc Kinh.

理晓琪 主编
任雪梅, 徐晶凝 编著

LÝ HIỂU KỲ
NHÂM TUYẾT MAI
TỪ TINH NGỪNG

GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ BOYA

SƠ CẤP TẬP 1

博雅汉语 · 初级起步篇1

(Tái bản lần thứ hai)

Biên dịch: Nguyễn Hoàng Anh

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

LỜI NÓI ĐẦU

Quyển sách này thuộc trình độ sơ cấp - nằm trong bộ giáo trình “Hán ngữ Boya”, bộ sách này cung cấp cho học sinh một lượng kiến thức cơ bản và các hạng mục ngữ pháp sơ cấp.

Lượng kiến thức trong sách giúp học sinh có thể nâng cao trình độ một cách nhanh chóng, như tăng vốn lượng từ, củng cố tri thức, dùng ngữ pháp hiểu sâu hơn về văn hóa xã hội Trung Quốc, trau dồi kỹ năng giao tiếp.

Trong quá trình học bài khóa, hướng cho học sinh thu nhận được những tri thức ngôn ngữ văn hóa, đồng thời kết hợp, luyện tập ngữ pháp, từ vựng và chữ Hán, để cho học sinh nắm được kết cấu ngôn ngữ, tiến tới tự vận dụng nó một cách tự nhiên.

Quyển sách này lấy công năng huấn luyện ngôn ngữ làm chủ đạo, tuyển chọn ngôn từ thiết thực phù hợp với văn hóa và xã hội hiện đại tạo sự hứng thú của người học.

Cuốn sách chủ yếu bồi dưỡng kỹ năng đọc viết cho học sinh, qua đó học sinh còn tích lũy được rất nhiều tri thức văn hóa Hán ngữ.

Mỗi bài học chia ra các đơn nguyên. Mỗi đơn nguyên bao gồm các bài. Trước đơn nguyên có phần luyện, sau đơn nguyên là bài tập. Hoạt động luyện tập, đơn nguyên có hình thức đa dạng, mục đích là giúp học sinh nhớ lại tri thức ngôn ngữ đã có hoặc chuẩn bị cho việc học đơn nguyên mới.

Nội dung bài học trong mỗi đơn nguyên có liên quan với nhau. Mỗi bài đều có từ mới bài khóa; điểm ngôn ngữ và bài tập tương ứng. Về từ mới cung cấp cho học sinh từ tính, phiên âm và nghĩa tiếng Anh, một số từ còn giải nghĩa bằng tiếng Hán, vận dụng nhiều thị phạm phong phú. Luyện tập từ mới chủ yếu giúp học sinh xây dựng được mối quan hệ hình âm và nghĩa trong chữ Hán. Đối tượng bài tập chủ yếu là từ trọng điểm.

Bài khóa của mỗi đơn nguyên đều đi kèm bài tập, mục đích là hướng dẫn học sinh trước hết là hiểu nội dung bài khóa, tập trung chú ý vào ý nghĩa của nó, tiến tới chú ý vào hình thức ngôn ngữ.

Ngoài bài tập về nội dung bài khóa, còn cung cấp cho học sinh luyện tập giao tiếp trong tình huống thực tế của mình, để học sinh liên hệ được giữa nội dung bài khóa với cuộc sống hiện thực.

Trọng điểm ngôn ngữ của các bài bao gồm 3 phần:

- Giải thích giản yếu
- Câu ví dụ
- Bài tập

Mỗi một trọng điểm ngôn ngữ yêu cầu học sinh căn cứ vào câu ví dụ tổng kết quy luật kết cấu rồi điền vào chỗ trống sau các câu ví dụ.

Bài tập đơn nguyên bao gồm nhiều tầng thức, từ kết cấu âm tiết chữ Hán, ngữ tố, từ hội cho đến các bài văn, giúp học sinh củng cố, hấp thu và vận dụng kết cấu ngôn ngữ của đơn nguyên. Phần cuối của mỗi đơn nguyên đều có bài đọc và viết bài tập. Bài đọc tái hiện từ hội và điểm ngôn ngữ trong đơn nguyên. Chủ yếu là luyện tập năng lực viết bài cho học sinh, ngoài ra còn luyện cho học sinh kỹ năng ứng dụng kết cấu ngôn ngữ trong đơn nguyên.

Nhiều bài tập còn yêu cầu học sinh phối hợp với bạn cùng nhóm để hoàn thành, điều này xuất phát từ 2 mục đích sau: một là tiện cho giáo viên tổ chức hoạt động trên lớp, điều động tính tích cực của học sinh. Ngoài ra còn mục đích quan trọng hơn là học sinh thông qua giao tiếp với các bạn để có cơ hội học tập tốt hơn.

Trong quá trình viết quyển sách này được sự giúp đỡ của nhiều giáo sư thuộc Viện giáo dục Hán ngữ đối ngoại Trường Đại học Bắc Kinh, và được sự giúp đỡ nhiệt tình của nhà xuất bản sách và Ban biên tập Trường Đại học Bắc Kinh.

Trân trọng cảm ơn.

Ban biên tập

第二版前言

2004年,《博雅汉语》系列教材的第一个级别——《初级起步篇》在北京大学出版社问世,之后其余三个级别《准中级加速篇》《中级冲刺篇》和《高级飞翔篇》也陆续出版。八年来,《博雅汉语》一路走来,得到了同行比较广泛的认同,同时也感受到了各方使用者的关心和爱护。为使《博雅汉语》更上一层楼,更加符合时代对汉语教材的需求,也为了更充分更全面地为使用者提供方便,《博雅汉语》编写组全体同仁在北京大学出版社的提议下,于2012年对该套教材进行了全面修订,主要体现在:

首先,作为系列教材,《博雅汉语》更加注意四个级别的分段与衔接,使之更具内在逻辑。为此,编写者对每册书的选文与排序,生词的多寡选择,语言点的确定和解释,以及练习设置的增减都进行了全局的调整,使得四个级别的九册教材既具有明显的阶梯性,由浅入深,循序渐进,又展现出从入门到高级的整体性,翔实有序,科学实用。

其次,本次修订为每册教材都配上了教师手册或使用手册,《初级起步篇》还配有学生练习册,目的是为使用者提供最大的方便。在使用手册中,每课的开篇就列出本课的教学目标和要求,使教师和学生都做到心中有数。其他内容主要包括:教学环节安排、教学步骤提示、生词讲解和扩展学习、语言点讲解和练习、围绕本课话题的综合练习题、文化背景介绍,以及测试题和练习参考答案等。根据需要,《初级起步篇》中还有汉字知识的介绍。这样安排的目的,是希望既有助于教学经验丰富的教师进一步扩大视野,为他们提供更多参考,又能帮助初次使用本教材的教师从容地走进课堂,较为轻松顺利地完成教学任务。

再次,每个阶段的教材,根据需要,在修订方面各有侧重。

《初级起步篇》:对语音教学的呈现和练习形式做了调整和补充,强化发音训练;增加汉字练习,以提高汉字书写及组词能力;语言点的注释进行了调整和补充,力求更为清晰有序;个别课文的顺序和内容做了微调,以增加生词的重现率;英文翻译做了全面校订;最大的修订是练习部分,除了增减完善原有练习题外,还将课堂练习和课后复习分开,增设了学生练习册。

《准中级加速篇》:单元热身活动进行了调整,增强了可操作性;生词表中的英文翻译除了针对本课所出义项外,增加了部分常用义项的翻译;生词表后设置了“用刚学过的词语回答下面的问题”的练习,便于学习者进行活用和巩固;语言点的解释根据学生常出现的问题增加了注意事项;课文和语言点练习进行了调整,以更加方便教学。

《中级冲刺篇》:替换并重新调整了部分主副课文,使内容更具趣味性,词汇量的递增也更具科学性;增加了“词语辨析”栏目,对生词中出现的近义词进行精到的讲解,以方便教师和学习者;调整了部分语言点,使中高级语法项目的容量更加合理;加强了语段练习力度,增加了相

应的练习题，使中高级语段练习更具可操作性。

《高级飞翔篇》：生词改为旁注，以加快学习者的阅读速度，也更加方便学习者查阅；在原有的“词语辨析”栏目下，设置“牛刀小试”和“答疑解惑”两个板块，相信可以更加有效地激发学习者的内在学习动力；在综合练习中，增加了词语扩展内容，同时对关于课文的问题和扩展性思考题进行了重新组合，使练习安排的逻辑更加清晰。

最后，在教材的排版和装帧方面，出版社投入了大量精力，倾注了不少心血。封面重新设计，使之更具时代特色；图片或重画，或修改，为教材锦上添花；教材的色彩和字号也都设计得恰到好处，为使用者展现出全新的面貌。

我们衷心地希望广大同仁继续使用《博雅汉语》第二版，并与我们建立起密切的联系，希望在我们的共同努力下，打造出一套具有时代特色的优秀教材。

在《博雅汉语》第二版即将出版之际，作为主编，我衷心感谢北京大学对外汉语教育学院的八位作者。你们在对外汉语教学领域都已经辛勤耕耘了将近二十年，是你们的经验和智慧成就了本套教材，是你们的心血和汗水浇灌着《博雅汉语》茁壮成长，谢谢你们！我也要感谢为本次改版提出宝贵意见的各位同仁，你们为本次改版提供了各方面的建设性思路，你们的意见代表着一线教师的心声，本次改版也融入了你们的智慧。我还要谢谢北京大学出版社汉语编辑部，感谢你们选定《博雅汉语》进行改版，感谢你们在这么短的时间内完成《博雅汉语》第二版的编辑和出版！

李晓琪

2012年5月

第一版前言

语言是人类交流信息、沟通思想最直接的工具，是人们进行交往最便捷的桥梁。随着中国经济、社会的蓬勃发展，世界上学习汉语的人越来越多，对各类优秀汉语教材的需求也越来越迫切。为了满足各界人士对汉语教材的需求，北京大学一批长期从事对外汉语教学的优秀教师们在多年积累的经验之上，以第二语言学习理论为指导，编写了这套新世纪汉语精品教材。

语言是工具，语言是桥梁，但语言更是人类文明发展的结晶。语言把社会发展的成果一一固化在自己的系统里。因此，语言不仅是文化的承载者，语言自身就是一种重要的文化。汉语，走过自己的漫长道路，更具有其独特深厚的文化积淀，她博大、她典雅，是人类最优秀的文化之一。正是基于这种认识，我们将本套教材定名《博雅汉语》。

《博雅汉语》共分四个级别——初级、准中级、中级和高级。掌握一种语言，从开始学习到自由运用，要经历一个过程。我们把这一过程分解为起步——加速——冲刺——飞翔四个阶段，并把四个阶段的教材分别定名为《起步篇》（Ⅰ、Ⅱ）、《加速篇》（Ⅰ、Ⅱ）、《冲刺篇》（Ⅰ、Ⅱ）和《飞翔篇》（Ⅰ、Ⅱ、Ⅲ）。全套书共九本，既适用于本科的四个年级，也适用于处于不同阶段的长、短期汉语进修生。这是一套思路新、视野广，实用、好用的新汉语系列教材。我们期望学习者能够顺利地一步一步走过去，学完本套教材以后，可以实现在汉语文化的广阔天空中自由飞翔的目标。

第二语言的学习，在不同阶段有不同的学习目标和特点。《博雅汉语》四个阶段的编写既遵循汉语教材的一般性编写原则，也充分考虑到各阶段的特点，力求较好地体现各自的特色和目标。

《起步篇》

运用结构、情景、功能理论，以结构为纲，寓结构、功能于情景之中，重在学好语言基础知识，为“飞翔”做扎实的语言知识准备。

《加速篇》

运用功能、情景、结构理论，以功能为纲，重在训练学习者在各种不同情景中的语言交际能力，为“飞翔”做比较充分的语言功能积累。

《冲刺篇》

以话题理论为原则，为已经基本掌握了基础语言知识和交际功能的学习者提供经过精心选择的人类共同话题和反映中国传统与现实的话题，目的是在新的层次上加强对学习者运用特殊句型、常用词语和成段表达能力的培养，推动学习者自觉地进入“飞翔”阶段。

《飞翔篇》

以语篇理论为原则，以内容深刻、语言优美的原文为范文，重在体现人文精神、突出人类共通文化，展现汉语篇章表达的丰富性和多样性，让学习者凭借本阶段的学习，最终能在汉语的天空中自由飞翔。

为实现上述目的，《博雅汉语》的编写者对四个阶段的每一具体环节都统筹考虑，合理设计。各阶段生词阶梯大约为 1000、3000、5000 和 10000，前三阶段的语言点分别为：基本覆盖甲级，涉及乙级——完成乙级，涉及丙级——完成丙级，兼顾丁级。《飞翔篇》的语言点已经超出了现有语法大纲的范畴。各阶段课文的长度也呈现递进原则：600 字以内、1000 字以内、1500~1800 字、2000~2500 字不等。学习完《博雅汉语》的四个不同阶段后，学习者的汉语水平可以分别达到 HSK 的 3 级、6 级、8 级和 11 级。此外，全套教材还配有教师用书，为选用这套教材的教师最大可能地提供方便。

综观全套教材，有如下特点：

针对性：使用对象明确，不同阶段采取各具特点的编写理念。

趣味性：内容丰富，贴近学生生活，立足中国社会，放眼世界，突出人类共通文化；练习形式多样，版面活泼，色彩协调美观。

系统性：词汇、语言点、语篇内容及练习形式体现比较强的系统性，与 HSK 协调配套。

科学性：课文语料自然、严谨；语言点解释科学、简明；内容编排循序渐进；词语、句型注重重现率。

独创性：本套教材充分考虑汉语自身的特点，充分体现学生的学习心理与语言认知特点，充分吸收现在外语教材的编写经验，力求有所创新。

我们希望《博雅汉语》能够使每个准备学习汉语的学生都对汉语产生浓厚的兴趣，使每个已经开始学习汉语的学生都感到汉语并不难学。学习汉语实际上是一种轻松愉快的体验，只要付出，就可以快捷地掌握通往中国文化宝库的金钥匙。我们也希望从事对外汉语教学的教师都愿意使用《博雅汉语》，并与我们建立起密切的联系，通过我们的共同努力，使这套教材日臻完善。

我们祝愿所有使用这套教材的汉语学习者都能取得成功，在汉语的天地自由飞翔！

最后，我们还要特别感谢北京大学出版社的各位编辑，谢谢他们的积极支持和辛勤劳动，谢谢他们为本套教材的出版所付出的心血和汗水！

李晓琪

2004 年 6 月于勺园

lixiaoqi@pku.edu.cn

编写说明

本教材是《博雅汉语》系列精读教材的初级部分——《初级起步篇 I》，适合零起点的学生使用。

本教材采用以结构为纲，寓结构、功能于情景之中的编写原则，力求为学生以后的学习打下比较坚实的语言基础。在内容的编写与选取方面，突出实用性，力求场景的真实自然。本教材内容以学生的学习和生活为主，选取了校园及其他与学生日常生活密切相关的场景，以帮助学生尽快适应学校及日常生活。课文全部采用对话体，以满足学生用汉语进行交际的基本需求。

本教材共选取常用词语近 700 个，语言点近 80 项，课文的长度达到 250 字左右，对话及话轮转换近 20 句。

全书共有 30 课，每 5 课为一个单元，每单元的第 5 课为单元总结复习课，对前 4 课出现的语言点进行总结和复习，原则上不再出现新的语言点。此外，为了加强本书的实用性和适用范围，我们设立了单独的“语音”部分，教师在教学中可以针对学生的实际情况灵活处理，自主选用。

本教材是给学生使用的课本，为了帮助使用本教材的教师更好地了解本书的编写原则及各课的教学目标、教学重点，本教材还配备了《教师手册》。此外，为了巩固学习效果，除了课本中的练习外，我们还编写了《练习册》。课本上的练习以听说为主，可以在课堂上完成，而《练习册》则以书写为主，可以理解为课后作业本，原则上应该交给任课老师批阅。练习的设计以帮助学生逐步提高汉语综合能力为原则，涉及听说读写各种技能的训练，主要有语音练习、词汇练习、语言点练习、汉字练习、成段表达与阅读理解练习等。我们希望通过本书的学习，学习者可以打下良好而坚实的基础，积蓄充足的能量和后劲，实现在汉语的天空中自由飞翔的目标。

本书第一版的编写是由两位老师合作完成的：前 15 课由任雪梅执笔，后 15 课由徐晶凝执笔，任雪梅负责统稿。此次修订再版，则由任雪梅负责。主要在以下几个方面进行了修订：

1. 语音部分：（1）增加了声母表、韵母表，附了例字，增加了五度声调表及音变部分，将三声变调、“一”和“不”的变调、轻声和儿化都放在了这部分。（2）删除了原来的拼读表，但保留了声母、韵母和练习部分。（3）对各课的语音练习进行了调整，突出了对难音和重点音的训练，加强了声调、特别是词语连读的练习。练习形式更加简明实用，更具有可操作性。（4）补充了汉字笔画表。

2. 课文部分：（1）删除了部分过时的词语，增加了一些学生需要的词语。（2）调整了部分课文的顺序，使得语言点的学习顺序更加合理。（3）充实了复习课的内容，补充了包括前 5 课语言点的句子，使得复习的性质更加突出。（4）对一些非语言点的固定格式或特殊用法进行了注释。

3. 语言点：（1）对一些语言点进行了修改和补充。增加了几个语言点，删除了个别硬伤。（2）对一些例句进行了修改，使得句中出现的词语基本上是学过的生词，增加了生词的重现率，减少了词语的难度。

4. 练习部分：(1) 统一了整本书的练习类型，使其在体例和练习量上更能保持一致。特别是加强了复习课中的练习，突出了复习、总结和归纳的作用。(2) 对练习中的句子进行了修改，主要使用学过的词语，以加强词汇重现率。(3) 课本中保留了机械性、操练性的可控练习，基本上在老师的带领下即可当堂完成；将需要思考和书写的练习，如组词成句、短文填空、阅读回答问题、段落写作练习等，调整到了《练习册》，可作为课外作业布置给学生。

5. 汉字部分：每课选取 10 个在结构上具有代表性和典型性的汉字，以田字格的形式呈现在课文的最后部分，目的是让学生了解汉字的基本结构，给学生一个整体印象和书写标准，具体的书写练习则放在《练习册》。

6. 对课文及语言点的英文翻译重新做了校对。

本教材自 2004 年出版以来，一晃已经 9 年过去了。在此期间，我们不断得到使用这套教材的教师、留学生的反馈意见，也看到了对这套教材进行研究的论文中所谈到的意见和建议。我们早就有修订再版的想法，此次终于在北大出版社王飙老师的推动下付诸实施，特在此表示感谢！也特别对所有使用和关心《博雅汉语·初级起步篇》并提出意见和建议的朋友表示衷心的感谢！恕我不能在此将他们的名字一一列出。

在本书的编写过程中，我们得到了各方面的大力支持和帮助，主编李晓琪教授多次就教材的编写原则及许多细节问题和编者进行充分的沟通和讨论。责编吕幼筠、沈萌萌老师也提出了非常专业的意见，她们尽职尽责的工作态度令我感动，在此一并表示诚挚的谢意！

此次再版，我们请美国斯坦福大学语言中心的 Michelle Leigh DiBello（狄萍）对本书的英文翻译进行了全面的修订，为此，狄萍老师 2012 年的春假过得比学期还忙。在这里，对她的辛勤付出表示最诚恳的感谢！

我们仍然希望使用本书的老师和学生朋友能够喜欢她，并能通过本书享受学习汉语的过程。我们也期待着来自您的宝贵意见。

编者

2012 年 4 月

Lưu Minh: Giáo viên dạy tiếng Hán của David và Mary.

Anna: Lưu học sinh người Mỹ, bạn của Mary.

Lý Quân: Người Trung Quốc, sinh viên trường Đại học Bắc Kinh.

Trương Hồng: Người Trung Quốc, sinh viên trường Đại học Thanh Hoa.



David: Lưu học sinh người Mỹ.

Nakamura: Lưu học sinh người Nhật, bạn cùng phòng với Mary.

Mary: Lưu học sinh người Canada.

简称表

BẢNG VIẾT TẮT CỦA TỪ LOẠI

缩写 Viết tắt	中文名称 Tiếng Trung	拼音 Pinyin	越语 Tiếng Việt	汉越音 Âm Hán Việt
adj.	形容词	xíngróngcí	tính từ, hình dung từ	hình dung từ
adv.	副词	fùcí	phó từ	phó từ
aux.	助动词	zhùdòngcí	trợ động từ	trợ động từ
conj.	连词	liáncí	liên từ	liên từ
interj.	叹词	tàncí	thán từ	thán từ
mw.	量词	liàngcí	lượng từ	lượng từ
n.	名词	míngcí	danh từ	danh từ
num.	数词	shùcí	số từ	số từ
ono.	拟声词	nǐshēngcí	từ tượng thanh	nghe thanh từ
part.	助词	zhùcí	trợ từ	trợ từ
pn.	专有名词	zhuānyǒu míngcí	danh từ riêng	chuyên hữu danh từ
pref.	词头	cítóu	tiền tố	từ đầu
prep.	介词	jiècí	giới từ	giới từ
pron.	代词	dàicí	đại từ	đại từ
q.	数量词	shùliàngcí	số lượng từ	số lượng từ
suff.	词尾	cíwěi	hậu tố	từ vĩ
v.	动词	dòngcí	động từ	động từ
S	主语	zhǔyǔ	chủ ngữ	chủ ngữ
P	谓语	wèiyǔ	vị ngữ	vị ngữ
O	宾语	bīnyǔ	tân ngữ	tân ngữ
Attr	定语	dìngyǔ	định ngữ	định ngữ
A	状语	zhuàngyǔ	trạng ngữ	trạng ngữ
C	补语	bǔyǔ	bổ ngữ	bổ ngữ
NP	名词短语	míngcí duǎnyǔ	cụm danh từ	danh từ đoản ngữ
VP	动词短语	dòngcí duǎnyǔ	cụm động từ	động từ đoản ngữ

目录 MỤC LỤC

	页码	课文	语言点
1		语音	
第1单元	11	1 你好 Xin chào	1.“是”字句 2.用“吗”的疑问句
	16	2 你是哪国人 Bạn là người nước nào?	1.们 2.也 3.呢(1)
	22	3 那是你的书吗 Kia là sách của bạn phải không?	1.这/那 2.特殊疑问句 3.定语
	28	4 图书馆在哪儿 Thư viện ở đâu	1.在/是 2.哪儿 3.方位名词(1)
	35	5 在北京大学的东边 Ở phía đông của Đại học Bắc Kinh	单元语言点小结

第2单元	41	6 现在几点 Bây giờ mấy giờ rồi?	1.钟点表达法 2.数字表达法
	47	7 明天你有课吗 Ngày mai bạn có phải lên lớp không?	1.“有”字句 2.吧(1) 3.方位名词(2) 4.时间名词做状语
	54	8 你的电话号码是多少 Số điện thoại của bạn là bao nhiêu?	1.吧(2) 2.呢(2) 3.号码表达法 4.“几”和“多少”(1)
	61	9 多少钱一瓶 Bao nhiêu tiền một chai?	1.“几”和“多少”(2) 2.“二”和“两” 3.量词 4.钱数表达法
	67	10 你家有几口人 Gia đình bạn có mấy người?	单元语言点小结

第3单元	页码	课文	语言点
	73	11 北京的冬天比较冷 Mùa đông ở Bắc Kinh tương đối lạnh	1. 怎么样 2. 不 A 不 B 3. 形容词谓语
	80	12 你在干什么呢 Bạn đang làm gì?	1. (正在 / 在)呢 2. 每.....都..... 3. 星期的表达法 4. 从.....到.....
	87	13 我去图书馆借书 Tôi đi thư viện mượn sách	1. 连动句 2. 先....., 然后..... 3. “咱们”和“我们” 4. “A 不 A”和“V 不 V”
	94	14 我喜欢浅颜色的 Tôi thích màu nhạt	1. 挺 + adj. 2. “的”字词组 3. 有(一)点儿
	100	15 明天是我朋友的生日 Ngày mai là sinh nhật của bạn tôi	单元语言点小结

第4单元	106	16 周末你干什么 Cuối tuần bạn làm gì?	1. 太.....了 2. 动词重叠 3. 地点状语
	112	17 做客(一) Làm khách (1)	1. (是) A 还是 B 2. 就是 3. 会(1)
	119	18 做客(二) Làm khách (2)	1. 列举 2. 得(děi) 3. 反问句(1) 4. 如果.....(的话), 就.....
	126	19 现在习惯了 Bây giờ đã quen rồi	1. 了(1) 2. 还 3. “就”和“才” 4. 年龄表达法
	133	20 看病人 Thăm bệnh nhân	单元语言点小结

	页码	课文	语言点
第5单元	139	21 我喝了半斤白酒 Tôi đã uống nửa cân rượu	1. 又 2. 了(2) 3. 好像
	144	22 他感冒了 Bạn bị cảm rồi	1. 能 2. 最好 3. 日期表达法
	150	23 你学了多长时间汉语 Bạn học tiếng Hán bao lâu rồi?	1. 了(3) 2. “就”的小结
	156	24 你吃了早饭来找我 Bạn ăn sáng xong thì tới tìm tôi	1. 祈使句 2. 反问句(2) 3. 了(4) 4. 时间状语、地点状语的语序
	162	25 你得多锻炼锻炼了 Bạn phải luyện tập nhiều	1. 助动词小结 2. 单元语言点小结

第6单元	169	26 快考试了 Sắp thi rồi	1. 快 / 要 / 快要……了 2. 只好 3. 可能 4. 再
	175	27 爸爸妈妈让我回家 Bố mẹ bảo tôi về nhà	1. 极了 2. 想 / 要 3. 动量词
	181	28 考得怎么样 Thi cỡ thế nào?	1. 都 2. 带“得”的状态补语
	187	29 我们已经买好票了 Chúng tôi đã mua được vé rồi	1. 常用结果补语小结(1) 2. 会(2)
	193	30 我要参加联欢会 Tôi phải tham dự buổi liên hoan	单元语言点小结
199	课文译文	Phần dịch của bài khóa	
215	词语索引	Tra cứu từ ngữ	
226	语言点索引	Tra cứu ngữ pháp	

语音 NGŨ ÂM

1

概述

Khái quát chung

声母、韵母和声调 Thanh mẫu, Vận mẫu và Thanh điệu

汉语的音节由三部分组成：声母、韵母和声调。声调不同，意义就可能不一样。

Âm tiết trong tiếng Hán được tạo thành bởi thanh mẫu, vận mẫu và thanh điệu. Thanh điệu khác nhau, ý nghĩa được biểu đạt cũng có thể khác nhau.

声母 (thanh mẫu) + 韵母 (vận mẫu) + 声调 (thanh điệu) = 音节 (âm tiết)
m + a + - = mā

1. 声母 Thanh mẫu

声母共有 21 个。Tiếng Hán có 21 thanh mẫu.

发音部位		声母 Thanh mẫu	例字 Thí dụ
双唇音	Âm môi	b p m	八 怕 马
唇齿音	Âm môi - răng	f	风
舌尖前音	Âm đầu lưỡi trước	z c s	子 词 三
舌尖中音	Âm đầu lưỡi giữa	d t n l	大 天 女 六
舌尖后音	Âm đầu lưỡi sau	zh ch sh r	中 车 十 人
舌面音	Âm mặt lưỡi	j q x	几 七 下
舌根音	Âm cuống lưỡi	g k h	哥 开 火

2. 韵母 Vận mẫu

韵母共有 38 个。Tiếng Hán có 38 vận mẫu.

	韵母 Vận mẫu						例字 Thí dụ
单韵母 Vận mẫu đơn	a	o	e	i	u	ü	八 我 了 里 五 雨
复韵母 Vận mẫu kép	ai ao	ou	ei	ia ie iao iou(iu)	ua uo uai uei(ui)	üe	白 包 走 飞 牙 也 叫 右 花 火 坏 回 月
鼻韵母 Vận mẫu mũi	an ang	ong	en eng	ian in iang ing iong	uan uen(un) uang ueng	üan ün	安 当 工 门 生 见 今 江 英 用 关 轮 光 翁 全 军

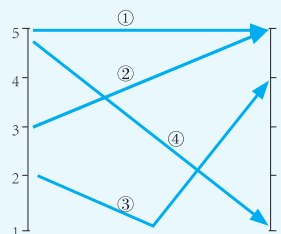
此外，还有“er、-i[ɿ]、-i[ɿ]”。

Ngoài ra, còn có “er、-i[ɿ]、-i[ɿ]”。

3. 声调 Thanh điệu

声调有四个。Tiếng Hán có 4 thanh điệu.

Thanh thứ nhất	mā	妈 (mẹ)	55
Thanh thứ hai	má	麻 (sợi dây/gai)	35
Thanh thứ ba	mǎ	马 (con ngựa)	214
Thanh thứ tư	mà	骂 (mắng, chửi)	51



2

语音

Ngữ âm

1. 声母和韵母 (1) Thanh mẫu và Vận mẫu (1)

声母: b p m f d t n l g k h

韵母: a o e i u



听后选择 Nghe và lựa chọn

- | | | | | |
|-----------|-----------|-----------|-----------|------------|
| 1. bo- po | 2. bo- ba | 3. mo- me | 4. fo- fu | 5. mo- mu |
| 6. da- ta | 7. le- ne | 8. gu- ku | 9. hu- fu | 10. mi- ni |

2. 声母和韵母 (2) Thanh mẫu và Vận mẫu (2)

声母: z c s zh ch sh r

韵母: ai ao ou ei ua uo uai uei(ui)



听后选择 Nghe và lựa chọn

- | | | | | |
|---------------|--------------|---------------|--------------|----------------|
| 1. zai- cai | 2. zao- zhao | 3. zhou- chou | 4. shai- sai | 5. cao- sao |
| 6. chao- shao | 7. rou- rao | 8. zhua- zhua | 9. shei- sui | 10. zhui- zhui |

3. 声母和韵母 (3) Thanh mẫu và Vận mẫu (3)

声母: j q x n l

韵母: i ü ia ie iao iou(iu) üe



听后选择 Nghe và lựa chọn

- | | | | | |
|-------------|-------------|-------------|-------------|------------|
| 1. nie- lie | 2. lia- lia | 3. ju- qu | 4. jue- que | 5. qu- xue |
| 6. jie- jue | 7. lie- lüe | 8. qiu- que | 9. nü- lü | 10. ji- xi |

4. 声母和韵母 (4) Thanh mẫu và Vận mẫu (4)

声母: b d z zh j q

韵母: an en in ian uen(un) uan ün üan



听后选择 Nghe và lựa chọn

- | | | | | |
|--------------|---------------|----------------|---------------|---------------|
| 1. ban- bin | 2. zen- zun | 3. dun- duan | 4. zhen- zhun | 5. jun- juan |
| 6. dan- duan | 7. qian- quan | 8. zhan- zhuan | 9. zhun- jun | 10. zan- zhan |

5. 声母和韵母 (5) Thanh mẫu và Vận mẫu (5)

声母: b p d t g k j q ch sh c s

韵母: ang eng ing iang iong uang ong ueng



听后选择 Nghe và lựa chọn

- | | | | | |
|----------------|---------------|------------------|-------------------|----------------|
| 1. pang- bang | 2. deng- teng | 3. sang- cang | 4. chuang- shuang | 5. gong- kong |
| 6. jing- jiong | 7. weng- wang | 8. chuang- chang | 9. qing- xing | 10. bing- beng |

6. 朗读下面的常用语句 Đọc to những câu sau

	日常用语	Câu giao tiếp thường ngày
1. 你好。	Nǐ hǎo.	Chào bạn.
2. 早上好。	Zǎoshang hǎo.	Chào buổi sáng.
3. 下午好。	Xiàwǔ hǎo.	Chào buổi chiều.
4. 晚上好。	Wǎnshang hǎo.	Chào buổi tối.
5. 晚安。	Wǎn'ān.	Chúc ngủ ngon.
6. 谢谢。	Xièxie.	Cảm ơn.
7. 不客气。	Bú kèqì.	Đừng khách sáo.
8. 对不起。	Duìbuqǐ.	Xin lỗi.
9. 没关系。	Méi guānxi.	Không sao, không có gì.
10. 再见。	Zàijiàn.	Tạm biệt.
11. 明天见。	Míngtiān jiàn.	Ngày mai gặp lại.
12. 请进。	Qǐng jìn.	Mời vào.
13. 认识你很高兴。	Rènshi nǐ hěn gāoxìng.	Rất vui được làm quen với bạn.

3

音变

Biến âm

1. 变调 Biến điệu

(1) 三声变调 Biến điệu của thanh 3

当两个第三声相连时，第一个第三声变为第二声。

Khi thanh thứ 3 đi liền nhau, thanh 3 thứ nhất đọc thành thanh thứ hai. Thí dụ:

nǐ hǎo → ní hǎo (你好)

shǒubiǎo (手表) lǎohǔ (老虎) xǐ shǒu (洗手) mǎi shuǐ (买水)

fǔdǎo (辅导) kěyǐ (可以) xiǎo niǎo (小鸟) qǐ zǎo (起早)

(2) “一” 的变调 Biến điệu của “一”

“一” 单念或在词尾时读为 yī, 在第一、二、三声前读为 yì, 在第四声前读为 yí。

“-” khi đứng độc lập hoặc là đứng cuối câu thì đọc “yī”, đứng trước thanh thứ nhất, thanh thứ hai, thanh thứ ba thì đọc “yì”, đứng trước thanh thứ tư thì đọc “yí”.

yī + -ˊˋˋ → yì + -ˊˋˋ

yī + ˋ → yí + ˋ

yì tiān (一天) yì nián (一年) yì běn (一本) yí gè (一个)

(3) “不” 的变调 Biến điệu của “不”

“不” 单念或在第一、二、三声前声调不变，读为 bù, 在第四声前读为 bú。

“不” khi đứng độc lập hoặc đứng trước thanh thứ nhất, thanh thứ hai, thanh thứ ba thì đọc “bù”, đứng trước thanh thứ tư thì đọc “bú”.

bù + -ˊˋˋ → bù + -ˊˋˋ

bù + ˋ → bú + ˋ

bù tīng (不听) bù xué (不学) bù xiǎng (不想) bú qù (不去)

2. 轻声 Thanh nhẹ

māma (妈妈) wǒmen (我们) huílai (回来)

nǐ de (你的) péngyou (朋友) gēge (哥哥)

nǐmen (你们) chūqu (出去) piàoliang (漂亮)

3. 儿化 Văn cuốn lưỡi

huà (画 vẽ) huàr (画儿 bức tranh)

cuò (错 sai, nhầm) cuòr (错儿 lỗi, sai sót)

xìn (信 tin tưởng) xìn'r (信儿 tin nhắn)

4

拼写规则

Quy tắc viết phiên âm

1. 音节拼写规则 Quy tắc viết phiên âm

(1) ü 或以它为韵头的韵母单独成音节时，在其前加 y，ü 上两点省略。

Khi “ü” hoặc vận mẫu mở đầu bằng “ü” độc lập tạo thành âm tiết thì thêm “y” vào trước “ü”, đồng thời bỏ hai dấu chấm trên “ü”.

ü → yu üe → yue

(2) i 单独成音节时，其前加 y。

Khi “i” độc lập tạo thành âm tiết, thêm “y” vào trước “i”.

i → yi

(3) 以 i 为韵头的韵母单独成音节时，将 i 改为 y。

Khi vận mẫu mở đầu bằng “i” độc lập tạo thành âm tiết, “i” đổi thành “y”.

iao → yao iou → you

(4) u 单独成音节时，其前加 w。

Khi “u” độc lập tạo thành âm tiết, thêm “w” vào trước “u”.

u → wu

(5) 以 u 为韵头的韵母单独成音节时，将 u 改为 w。

Khi vận mẫu mở đầu bằng “u” độc lập tạo thành âm tiết, “u” đổi thành “w”.

ua → wa uai → wai uan → wan uang → wang

(6) ü 或以 ü 为韵头的韵母与 j、q、x 相拼时，ü 上两点省略。

Khi “ü” hoặc vận mẫu mở đầu bằng “ü” kết hợp với “j, q, x”, phải bỏ hai dấu chấm trên “ü”.

ü → ju qu xu jun quan xue

(7) iou、uei、uen 三个韵母与声母相拼时，要写为 iu、ui、un。

Khi “iou, uei, uen” kết hợp với thanh mẫu, thì viết thành “iu, ui, un”.

iou → iu: jiu qiu xiu diu

uei → ui: tui gui zhui sui

uen → un: lun kun dun shun



根据拼写规则写出下列音节

Viết các âm tiết sau dựa theo quy tắc phiên âm

i		ian		iong		iou	
ie		u		uo		ua	
uai		uei		uen		ueng	
uang		ü		üe		ün	

2. 声调的标写规则 Quy tắc viết thanh điệu

声调要标写在音节的主要元音上（发音时开口度大、声音响亮的元音）。

Ký hiệu thanh điệu viết trên nguyên âm chính của âm tiết (là nguyên âm khi phát âm phải mở to miệng, âm phát ra rõ ràng)

声调标写的优先顺序 Thứ tự ưu tiên khi viết thanh điệu a e o i / u

(1) 音节中只有一个元音时，声调就标在这个元音上。

Khi trong âm tiết chỉ có một nguyên âm, thanh điệu viết trên nguyên âm này.

bā bō tè mí lú lù bān lóng pén nín lún jūn

(2) 音节中有元音 a 时，声调标在 a 上。

Khi trong âm tiết có nguyên âm “a”, thanh điệu viết trên “a”.

bāo bāi zhuāng jiāng juān

(3) 音节中有元音 e、i 或 ü 时，声调标在 e 上。

Khi trong âm tiết có nguyên âm “e, i” hoặc “ü”, thanh điệu viết trên “e”.

bèi què

(4) 音节中有 o、u 或 i 时，声调标在 o 上。

Khi trong âm tiết có “o, u” hoặc “i”, thanh điệu viết trên “o”.

lóu jiǒng

(5) u、i 一起出现时，标在后一个元音上。

Khi “u, i” cùng xuất hiện, thanh điệu viết trên nguyên âm đứng sau.

tuì jiǔ



给下列词语标写声调

Viết thanh điệu cho những từ sau

拼音	pinyin	phiên âm
声调	shengdiao	thanh điệu
汉字	Hanzi	chữ Hán
生词	shengci	từ mới
语法	yufa	ngữ pháp

5

综合练习

Luyện tập tổng hợp

1. 辨音练习 Luyện tập phân biệt âm

b-p

pùzi (铺子) — bùzi (步子)

màibó (脉搏) — bàopò (爆破)

miánbù (棉布) — diànpù (店铺)

bùfá (步伐) — pǔfǎ (普法)

piǎobái (漂白) — bāngpài (帮派)

míngbai (明白) — ménpái (门牌)

d-t

dùzi (肚子) — tùzi (兔子)

dàitì (代替) — dìtú (地图)

tèbié (特别) — bié de (别的)

dāngmiàn (当面) — tāngmiàn (汤面)

tuǒdang (妥当) — duō tàng (多烫)

tuīdòng (推动) — tǔduī (土堆)

g-k

gēge (哥哥) — kěkě (可可)

kāiguān (开关) — gài guān (概观)

guānxīn (关心) — kuān xīn (宽心)

kuānguǎng (宽广) — kānguǎn (看管)

guà hào (挂号) — guàkào (挂靠)

gēn bān (跟班) — kěngàn (肯干)

j-q

jījí (积极) — jīqì (机器)

jīchuáng (机床) — qǐ chuáng (起床)

jiējí (阶级) — qièjì (切记)

jìng hè (敬贺) — qīng hè (庆贺)

zh-ch

zhǎnlǎn (展览) — chǎn luǎn (产卵)

zhìlǐ (治理) — chīlì (吃力)

zhèngzhì (政治) — chéngchí (城池)

zhuāntou (砖头) — chuántóu (船头)

zh ch sh—z c s

zhàn qián (站前) — zǎn qián (攒钱)

chēngzàn (称赞) — zēnghèn (憎恨)

shāngyè (商业) — sǎngyīn (嗓音)

zhìdì (质地) — zǐdì (子弟)

j q x—zh ch sh

jūzhù (居住) — qūchú (驱除) — xūshè (虚设)

jiūjìng (究竟) — qiújìn (囚禁) — xiūchǐ (羞耻)

juéding (决定) — quèshí (确实) — xuéxí (学习)

jūnduì (军队) — qúnjū (群居) — xúnzhǎo (寻找)

an en in—ang eng ing

lán tiān (蓝天) — láng háo (狼嚎)

wánshuǎ (玩耍) — wángguó (王国)

běnlái (本来) — béng lái (甬来)

fèntǔ (粪土) — fēngdù (风度)

nín hǎo (您好) — níngjìng (宁静)

lín lì (林立) — línglóng (玲珑)

2. 声调练习 Luyện tập phân biệt thanh điệu

(1) 四声组合 Tổ hợp 4 thanh điệu

dōngguā (冬瓜)

shūzhuō (书桌)

fāshēng (发生)

hóngchá (红茶)

dí rén (敌人)

fáng chén (防尘)

hǎotīng (好听)

fǎngtán (访谈)

lǚfèi (旅费)

cèyàn (测验)

fàngqì (放弃)

bànyè (半夜)

pīpíng (批评)

hūnlǐ (婚礼)

chūjià (出嫁)

liánjiē (连接)

féiměi (肥美)

táotài (淘汰)

tòngkǔ (痛苦)

zhèngzhí (正直)

dànmǐ (大米)

(2) 三声变调 Biến điệu của thanh thứ 3

shǒubiǎo——shóubiǎo (手表)

yǔsǎn——yúsǎn (雨伞)

xiǎomǐ——xiáomǐ (小米)

gǎnxiǎng——gánxiǎng (感想)

lěngshuǐ——léngshuǐ (冷水)

hěnhǎo——hénhǎo (很好)

(3) “一”的变调 Biến điệu của “一”

yígòng (一共)

yìqǐ (一起)

yì tiáo (一条)

yíban (一半)

yìbān (一般)

yíxià (一下)

(4) “不”的变调 Biến điệu của “不”

bú gòu (不够)

bù duō (不多)

bù xǔ (不许)

bú mài (不卖)

bú shì (不是)

bú rè (不热)

3. 音节练习 Luyện tập âm tiết

(1) 音节拼读 Đọc các phiên âm

yī

wú

yǔ

yào

yuè

wán

yuǎn

liù

tuī

lùn

(2) 标声调 Thêm thanh điệu

mai	bo	qiu	dui	meng
bie	lou	juan	bei	long

(3) 用正确的拼写形式改写 Viết lại các phiên âm theo đúng quy tắc phiên âm

liou	yie	jü	qüan	tuei
luen	iao	uan	ü	i

4. 唱儿歌 Hát lại bài hát thiếu nhi

Chūntiān zài nǎlǐ?	春天在哪里?
Chūntiān zài nǎlǐ?	春天在哪里?
Chūntiān jiù zài xiǎopéngyǒu de xīnwō lǐ.	春天就在小朋友的心窝里。
Zhèlǐ yǒu hóng huā,	这里有红花,
Zhèlǐ yǒu lǜ cǎo,	这里有绿草,
Hái yǒu nà huì chàng gē de xiǎo huángrí.	还有那会唱歌的小黄鹂。

5. 朗读下面的常用语句 Đọc các câu thường dùng dưới đây

课堂用语 Từ ngữ thường dùng trên lớp					
读生词	dú shēngcí	đọc từ mới	打开书	dǎkāi shū	mở sách ra
听	tīng	nghe	读课文	dú kèwén	đọc bài khóa
听写	tīngxiě	nghe và viết	跟我读	gēn wǒ dú	đọc theo tôi
作业	zuòyè	bài tập	做练习	zuò liànxí	làm bài tập
老师	lǎoshī	giáo viên	再说一遍	zài shuō yí biàn	nói lại lần nữa

汉字笔画表 CÁC NÉT TRONG VIẾT CHỮ HÁN

笔画 Ký hiệu		名称 Tên nét	Tên nét	例字 Ví dụ
丶	点	diǎn	Nét chấm	广
一	横	héng	Nét ngang	王
丨	竖	shù	Nét sổ	巾
丿	撇	piě	Nét phẩy	白
㇏	捺	nà	Nét móc	八
㇀	提	tí	Nét hất	打
㇁	撇点	piědiǎn	Nét phẩy chấm	巡
㇂	竖提	shùtí	Nét sổ hất	农
㇃	横折提	héngzhétí	Nét ngang gấp hất	论
㇄	弯钩	wāngōu	Nét móc cong	承
㇅	竖钩	shùgōu	Nét sổ móc	小
㇆	竖弯钩	shùwāngōu	Nét sổ cong móc	屯
㇇	斜钩	xiégōu	Nét móc nghiêng	浅
㇈	卧钩	wògōu	Nét móc nằm	心
㇉	横钩	hénggōu	Nét ngang móc	写
㇊	横折钩	héngzhégōu	Nét ngang gấp móc	月
㇋	横折弯钩	héngzhéwāngōu	Nét ngang gấp cong móc	九
㇌	横撇弯钩	héngpiěwāngōu	Nét ngang phẩy cong móc	那
㇍	横折折折钩	héngzhézhézhégōu	Nét ngang gấp gấp gấp móc	奶
㇎	竖折折钩	shùzhézhégōu	Nét sổ gấp gấp móc	与
㇏	竖弯	shùwān	Nét sổ cong	四
㇐	横折弯	héngzhéwān	Nét ngang gấp cong	沿
㇑	横折	héngzhé	Nét ngang gấp	口
㇒	竖折	shùzhé	Nét sổ gấp	山
㇓	撇折	piězhé	Nét phẩy gấp	云
㇔	横撇	héngpiě	Nét ngang phẩy	水
㇕	横折折撇	héngzhézhépiě	Nét ngang gấp gấp phẩy	建
㇖	竖折撇	shùzhépiě	Nét sổ gấp phẩy	专

1

Nǐ Hǎo 你好 CHÀO BẠN!

大 卫：你好！

李 军：你好！

大 卫：你是老师吗？

李 军：不是，我不是老师，我
是学生。她是老师。

大 卫：谢谢。

李 军：不客气。



Dàwèi: Nǐ hǎo!

Lǐ Jūn: Nǐ hǎo!

Dàwèi: Nǐ shì lǎoshī ma?

Lǐ Jūn: Bú shì, wǒ bú shì lǎoshī, wǒ shì xuésheng. Tā shì lǎoshī.

Dàwèi: Xièxie.

Lǐ Jūn: Bú kèqì.

大 卫：老师，您好！

王老师：你好！你是留学生吗？

大 卫：是，我是留学生。

王老师：你叫什么名字？

大 卫：我叫大卫。



Dàwèi: Lǎoshī, nín hǎo!
 Wáng lǎoshī: Nǐ hǎo! Nǐ shì liúxuésihēng ma?
 Dàwèi: Shì, wǒ shì liúxuésihēng.
 Wáng lǎoshī: Nǐ jiào shénme míngzi?
 Dàwèi: Wǒ jiào Dàwèi.

词语表

Từ mới



1 你好	nǐ hǎo		nhĩ hảo	chào bạn
好	hǎo	adj.	hảo	tốt, khỏe, hay, ngon...
2 你	nǐ	pron.	nhĩ	bạn, anh, chị... (đại từ chỉ người, ngôi thứ 2 số ít)
3 是	shì	v.	thị	là, thì...
4 老师	lǎoshī	n.	lão sư	giáo viên, thầy giáo, cô giáo
5 吗	ma	part.	ma	...không? ...à? (trợ từ nghi vấn)
6 不	bù	adv.	bất	không (trợ từ phủ định)
7 我	wǒ	pron.	ngã	tôi, tớ, mình... (đại từ chỉ người, ngôi thứ nhất số ít)
8 学生	xuésheng	n.	học sinh	học sinh
9 她	tā	pron.	tha	cô ấy, chị ấy, nó (đại từ chỉ người, ngôi thứ 3 số ít, nữ giới)
10 谢谢	xièxie	v.	tạ tạ	cảm ơn
11 不客气	bú kèqì		bất khách khí	đừng khách sáo
12 您	nín	pron.	nhẫm, nỉn	ông, bà, cô, chú, anh, chị... (đại từ xưng hô trang trọng ngôi thứ 2 số ít)
13 留学生	liúxuésihēng	n.	lưu học sinh	lưu học sinh
14 叫	jiào	v.	kiểu	gọi, kêu
15 什么	shénme	pron.	thân/ thập ma	gì, cái gì?
16 名字	míngzi	n.	danh tự	tên, họ tên

○ 专有名词

Tên riêng

1 大卫

Dàwèi

David (tên riêng của người nam)

2 李军

Lǐ Jūn

Lý Quân (tên riêng của người nam)

3 王

Wáng

Vương (họ của người Trung Quốc)

语言点

Ngữ pháp trọng điểm



1 “是”字句 Câu chữ “是”

● 你是老师吗?

(1) 肯定式: S + 是 + n.

Hình thức khẳng định: S + 是 + n

① 我是老师。

② 她是学生。

(2) 否定式: S + 不 + 是 + n.

Hình thức phủ định: S + 不 + 是 + n

③ 我不是留学生。

④ 李军不是老师。

(3) 疑问式: S + 是 + n. + 吗?

Hình thức nghi vấn: S + 是 + n + 吗?

⑤ 你是老师吗?

⑥ 大卫是留学生吗?

2 用“吗”的疑问句 Câu nghi vấn dùng 吗?

● 你是老师吗?

▲ “吗”加在陈述句句末, 用来提问: 陈述句 + 吗? 例如:

“吗” đặt ở cuối câu trần thuật để tạo thành câu nghi vấn. Thí dụ:

① 你好。

→ 你好吗?

② 大卫是留学生。

→ 大卫是留学生吗?

③ 她不是老师。

→ 她不是老师吗?

④ 他 (tā, anh ấy) 叫李军。

→ 他叫李军吗?

课堂练习

Luyện tập tại lớp



一 语音练习 Luyện tập ngữ âm



朗读 Luyện đọc

	b	p	m	f
a	ba	pa	ma	fa
o	bo	po	mo	fo
u	bu	pu	mu	fu

shānpō (山坡) bā tiān (八天) duō tīng (多听) kāfēi (咖啡)
 chūfā (出发) dān xīn (担心) chūzhōng (初中) fēnzhōng (分钟)
 chūntiān (春天) bōyīn (播音)



听写 Nghe và viết

1. __an__ ian __ao__ ing __ao__ u __ai__ ui __i__ an
 2. d__p__ d__f__ l__t__ m__sh__ sh__sh__

二 替换练习 Luyện tập thay thế

1. 你好!

您
老师

2. 我是学生。

她
大卫



3. A: 你是老师吗?

大卫
学生
留学生

B: 我不是老师, 我是学生。

大卫 李军
学生 老师
留学生 老师

三 把下列句子改成否定句 Chuyển các câu sau thành câu phủ định

1. 她是王老师。

2. 我是留学生。

3. 她是老师。

4. 我叫李军。

四 把下列句子改成用“吗”的疑问句

Đổi các câu sau thành câu nghi vấn dùng “吗”

1. 你好。

2. 李军不是老师。

3. 她是留学生。

4. 他叫李军。

五 完成对话 Hoàn thành đối thoại

A: 你好!

B: _____!

A: 你叫什么名字?

B: _____。

A: 你是老师吗?

B: 不是, _____。



六 模仿书写下列汉字 Viết các chữ Hán theo mẫu

好

是

老

师

不

我

谢

客

气

留